

Kỳ báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021/ As at 31 Mar 2021
Quý I năm 2021/ Quarter I 2021

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày lập báo cáo: Ngày 06 tháng 04 năm 2021
Reporting Date: 06 Apr 2021

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

STT	Nội dung	Tên sheet
A	BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ	
A.I	Báo cáo về tài sản	06027
A.II	Báo cáo kết quả hoạt động	06028
A.III	Báo cáo danh mục đầu tư	06029
A.IV	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại	06026
A.V	Một số chỉ tiêu khác	06030
A.VI	Thông kê phí giao dịch	06031
5	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	06129
6	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	06203
7	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06105
8	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	06107
9	Báo cáo danh mục đầu tư	06108
10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06262
11	Báo cáo thu nhập	06104
12	Báo cáo về tài sản của quỹ	06126
A.VII	Thông kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản với người có liên quan	không có
A.VIII	Thông kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản	không có
B	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ	Không có



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2021/ Quarter I 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bản vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 06 tháng 04 năm 2021

06 Apr 2021

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		63,712,527,666	63,712,527,666	(126,266,610,095)	(126,266,610,095)
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		352,580,000	352,580,000	1,133,272,200	1,133,272,200
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		276,168,864	276,168,864	3,945,205	3,945,205
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		552,425	552,425	3,945,205	3,945,205
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		103,013,699	103,013,699	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		172,602,740	172,602,740	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		12,392,939,451	12,392,939,451	(7,056,658,291)	(7,056,658,291)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		50,690,839,351	50,690,839,351	(120,347,169,209)	(120,347,169,209)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		319,394,365	319,394,365	221,262,070	221,262,070
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		310,394,365	310,394,365	221,262,070	221,262,070
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		310,303,855	310,303,855	220,113,235	220,113,235
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		90,510	90,510	1,148,835	1,148,835
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		9,000,000	9,000,000	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		2,809,057,477	2,809,057,477	2,212,429,402	2,212,429,402
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		2,345,859,084	2,345,859,084	1,735,351,416	1,735,351,416
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		95,455,189	95,455,189	70,724,663	70,724,663
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		67,024,545	67,024,545	49,581,470	49,581,470
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		16,050,000	16,050,000	9,690,000	9,690,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		12,380,644	12,380,644	11,453,193	11,453,193
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		54,450,000	54,450,000	54,450,000	54,450,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		197,587,500	197,587,500	197,587,500	197,587,500
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		14,794,521	14,794,521	16,409,836	16,409,836
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		67,911,183	67,911,183	104,905,987	104,905,987

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Số lũy kế Year-to-date
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		60,000,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		-	-	39,781,421	39,781,421
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		1,650,000	1,650,000	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		2,465,753	2,465,753	2,486,339	2,486,339
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		3,795,430	3,795,430	2,638,227	2,638,227
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		60,584,075,824	60,584,075,824	(128,700,301,567)	(128,700,301,567)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		60,584,075,824	60,584,075,824	(128,700,301,567)	(128,700,301,567)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		9,893,236,473	9,893,236,473	(8,353,132,358)	(8,353,132,358)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		50,690,839,351	50,690,839,351	(120,347,169,209)	(120,347,169,209)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		60,584,075,824	60,584,075,824	(128,700,301,567)	(128,700,301,567)

Người lập:

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Nguyễn Việt Hoàng Đạt



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021/ As at 31 Mar 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 06 tháng 04 năm 2021

06 Apr 2021

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		8,595,866,353	69,377,021,022
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		8,595,866,353	69,377,021,022
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		1,716,922,582	2,352,496,927
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		74,506,770	198,423,762
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		4,746,641,761	65,564,876,156
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		2,057,795,240	1,261,224,177
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		566,565,968,200	431,001,512,150
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		566,565,968,200	431,001,512,150
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		566,587,798,200	381,001,512,150
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		-	30,000,000,000
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	20,000,000,000

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		(21,830,000)	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,593,584,000	4,098,253,109
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,700,000,000	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		893,584,000	4,098,253,109
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		893,584,000	4,098,253,109
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		893,584,000	2,229,349,000
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	1,147,808,219
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	721,095,890
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		577,755,418,553	504,476,786,281
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,700,000,000	51,365,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		121,704,113	169,317,978
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		84,949,684	116,902,359
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		36,754,429	52,415,619
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		91,421,343	50,502,571
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		79,894,521	60,061,638
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		5,100,000	61,638
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		5,100,000	61,638

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		74,794,521	60,000,000
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		975,582,487	1,554,277,314
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		975,582,487	1,554,277,314
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		236,813,757	3,036,201,807
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		973,568,314	840,378,549
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		849,338,986	699,675,326
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		29,216,828	45,690,723
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		24,266,828	19,990,723
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		4,950,000	25,700,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		65,862,500	65,862,500
	<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		18,150,000	18,150,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		4,115,753	4,950,000
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		1,650,000	4,950,000
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		2,465,753	-
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		4,183,100,288	5,767,054,857
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		573,572,318,265	498,709,731,424
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		238,284,638,000	232,198,515,600
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		629,645,066,500	596,748,966,900
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(391,360,428,500)	(364,550,451,300)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		142,065,891,091	133,873,502,474
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		193,221,789,174	132,637,713,350
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		132,637,713,350	50,166,056,146
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		60,584,075,824	82,471,657,204
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		24,070.88	21,477.73
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		23,828,463.80	23,219,851.56

Người lập:**Kế toán trưởng**
(ký, họ tên)**Tổng giám đốc**
(ký, họ tên)**Nguyễn Việt Hoàng Đạt**



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2021/ Quarter I 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 06 tháng 04 năm 2021

06 Apr 2021

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		60,584,075,824	82,471,657,204
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(50,676,879,077)	(52,760,550,255)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(50,690,839,351)	(52,648,726,570)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		13,960,274	(111,823,685)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		9,907,196,747	29,711,106,949
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(84,873,616,699)	(30,192,671,930)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(1,700,000,000)	495,425,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		3,204,669,109	(2,529,984,616)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		1,648,635,000	51,365,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(47,613,865)	113,781,181
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		40,918,772	26,404,863
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(578,694,827)	316,498,684
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		(2,799,388,050)	2,726,341,289
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		5,038,362	(681,500)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		133,189,765	173,694,811
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(75,059,665,686)	891,279,731
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		74,339,039,994	46,655,321,472
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(60,060,528,977)	(27,160,060,116)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		14,278,511,017	19,495,261,356

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(60,781,154,669)	20,386,541,087
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		69,377,021,022	48,990,479,935
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		69,377,021,022	48,990,479,935
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		66,826,100,333	47,232,475,393
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		65,564,876,156	45,936,397,582
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		1,261,224,177	1,296,077,811
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		2,550,920,689	1,758,004,542
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		8,595,866,353	69,377,021,022
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		8,595,866,353	69,377,021,022
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		6,804,437,001	66,826,100,333
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		4,746,641,761	65,564,876,156
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		2,057,795,240	1,261,224,177
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		1,791,429,352	2,550,920,689
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(60,781,154,669)	20,386,541,087
Khác Others	80		-	-

Người lập:

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Nguyễn Việt Hoàng Đạt



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021/ As at 31 Mar 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 06 tháng 04 năm 2021

06 Apr 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		8,595,866,353	69,377,021,022	60.01%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		8,595,866,353	69,377,021,022	60.01%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		1,716,922,582	2,352,496,927	445.10%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		74,506,770	198,423,762	26.66%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		4,746,641,761	65,564,876,156	34.75%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		2,057,795,240	1,261,224,177	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents				
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		566,565,968,200	431,001,512,150	210.99%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		566,587,798,200	381,001,512,150	211.00%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	30,000,000,000	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	20,000,000,000	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		(21,830,000)	-	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		893,584,000	3,377,157,219	60.87%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		893,584,000	2,229,349,000	60.87%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	1,147,808,219	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		-	721,095,890	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	721,095,890	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		1,700,000,000	-	19.18%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		577,755,418,553	504,476,786,281	197.06%
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		1,700,000,000	51,365,000	1096.77%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		2,483,100,288	5,715,689,857	156.87%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		1,212,396,244	4,590,479,121	163.21%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		975,582,487	1,554,277,314	252.91%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		236,813,757	3,036,201,807	66.32%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		91,421,343	50,502,571	567.78%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		121,704,113	169,317,978	251.97%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		849,338,986	699,675,326	162.55%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		65,862,500	65,862,500	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		18,150,000	18,150,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		5,100,000	61,638	37.69%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		5,100,000	61,638	37.69%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		29,216,828	45,690,723	146.97%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		24,266,828	19,990,723	162.55%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		4,950,000	25,700,000	100.00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		74,794,521	60,000,000	90.76%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		4,115,753	4,950,000	9.74%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		1,650,000	4,950,000	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	0.00%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		2,465,753	-	99.17%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		4,183,100,288	5,767,054,857	240.70%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		573,572,318,265	498,709,731,424	196.80%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		23,828,463.80	23,219,851.56	102.96%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		24,070.88	21,477.73	191.14%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2021/ Quarter I 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 06 tháng 04 năm 2021

06 Apr 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		628,748,864	4,375,814,723	628,748,864
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		525,182,740	3,751,304,382	525,182,740
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>		352,580,000	2,957,331,779	352,580,000
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>		172,602,740	793,972,603	172,602,740
3	Lãi được nhận Interest income		103,566,124	624,510,341	103,566,124
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>		552,425	150,647,328	552,425
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>		103,013,699	473,863,013	103,013,699
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest income from reverse repo contracts</i>		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment incomes</i>		-	-	-
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other incomes</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>		-	-	-
II	Chi phí Expenses		3,128,451,842	3,031,837,019	3,128,451,842
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		2,345,859,084	1,919,106,346	2,345,859,084
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		149,905,189	147,467,511	149,905,189

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		67,024,545	54,831,612	67,024,545
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		16,050,000	31,130,000	16,050,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		12,380,644	7,055,899	12,380,644
	Chi phí giám sát Supervisory fee		54,450,000	54,450,000	54,450,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		230,587,500	230,587,500	230,587,500
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		197,587,500	197,587,500	197,587,500
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		33,000,000	33,000,000	33,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		14,794,521	13,435,878	14,794,521
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		61,650,000	64,950,000	61,650,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		1,650,000	4,950,000	1,650,000
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	(119,781,421)	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	(119,781,421)	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		319,394,365	772,391,257	319,394,365
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee</i>		310,303,855	155,091,403	310,303,855
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>		90,510	51,514,854	90,510
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>		9,000,000	565,785,000	9,000,000
10	Các loại chi phí khác Other expenses		6,261,183	3,679,948	6,261,183
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>		-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>		2,465,753	1,261,584	2,465,753
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>		3,795,430	2,418,364	3,795,430
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing expense</i>		-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>		-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		(2,499,702,978)	1,343,977,704	(2,499,702,978)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		63,083,778,802	81,127,679,500	63,083,778,802
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		12,392,939,451	28,478,952,930	12,392,939,451
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		50,690,839,351	52,648,726,570	50,690,839,351
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		60,584,075,824	82,471,657,204	60,584,075,824
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		498,709,731,424	396,742,812,864	498,709,731,424
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		74,862,586,841	101,966,918,560	74,862,586,841
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		60,584,075,824	82,471,657,204	60,584,075,824
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		14,278,511,017	19,495,261,356	14,278,511,017
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		74,339,039,994	46,655,321,472	74,339,039,994
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(60,060,528,977)	(27,160,060,116)	(60,060,528,977)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		573,572,318,265	498,709,731,424	573,572,318,265
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021/ As at 31 Mar 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 06 tháng 04 năm 2021

06 Apr 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	BID		4,700	42,950	201,865,000	0.03%
2	BVH		100	59,600	5,960,000	0.00%
3	CTG		226,200	40,150	9,081,930,000	1.57%
4	DBC		9	58,100	522,900	0.00%
5	DXG		903	24,000	21,672,000	0.00%
6	FPT		675,801	77,700	52,509,737,700	9.09%
7	GAS		7,100	89,700	636,870,000	0.11%
8	HCM		300,000	30,900	9,270,000,000	1.60%
9	HDB		12,705	26,400	335,412,000	0.06%
10	HPG		1,489,808	46,800	69,723,014,400	12.07%
11	HT1		989,400	18,350	18,155,490,000	3.14%
12	IMP		340,800	73,500	25,048,800,000	4.34%
13	KDH		3,600	30,450	109,620,000	0.02%
14	MBB		852,244	28,150	23,990,668,600	4.15%
15	MSH		209,600	49,400	10,354,240,000	1.79%
16	MSN		6,600	92,500	610,500,000	0.11%
17	MWG		491,200	129,700	63,708,640,000	11.03%
18	NLG		6	35,000	210,000	0.00%
19	NVL		5,824	80,500	468,832,000	0.08%
20	OCB		200,000	24,150	4,830,000,000	0.84%
21	PC1		491,300	28,000	13,756,400,000	2.38%
22	PDR		110	62,000	6,820,000	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
23	PHR		211,306	58,400	12,340,270,400	2.14%
24	PLX		309,400	55,100	17,047,940,000	2.95%
25	PNJ		4,100	84,500	346,450,000	0.06%
26	POW		3,100	13,200	40,920,000	0.01%
27	QNS		446,000	42,700	19,044,200,000	3.30%
28	QTP		1,350,000	15,200	20,520,000,000	3.55%
29	REE		282,407	52,600	14,854,608,200	2.57%
30	SAB		104,600	180,000	18,828,000,000	3.26%
31	SBT		5,900	22,400	132,160,000	0.02%
32	SCS		62,700	131,000	8,213,700,000	1.42%
33	SGP		536,600	19,700	10,571,020,000	1.83%
34	STB		4,500	21,450	96,525,000	0.02%
35	STK		284,400	36,100	10,266,840,000	1.78%
36	TCB		703,800	40,400	28,433,520,000	4.92%
37	TCH		7,300	22,900	167,170,000	0.03%
38	TDM		742,000	28,900	21,443,800,000	3.71%
39	TPB		100	27,850	2,785,000	0.00%
40	VCB		4,400	94,800	417,120,000	0.07%
41	VEA		414,200	44,100	18,266,220,000	3.16%
42	VGG		200,000	52,400	10,480,000,000	1.81%
43	VHC		140,000	38,800	5,432,000,000	0.94%
44	VHM		219,700	97,300	21,376,810,000	3.70%
45	VIC		4,000	117,900	471,600,000	0.08%
46	VJC		6,700	129,700	868,990,000	0.15%
47	VNM		4,400	98,400	432,960,000	0.07%
48	VPB		5,500	44,650	245,575,000	0.04%
49	VRE		251,900	32,700	8,237,130,000	1.43%
50	VTP		168,692	90,000	15,182,280,000	2.63%
	TỔNG TOTAL		12,785,715		566,587,798,200	98.07%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		12,785,715		566,587,798,200	98.07%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				(21,830,000)	0.00%
2.1	VN30F2104				(21,830,000)	0.00%
	TỔNG TOTAL				(21,830,000)	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				566,565,968,200	98.06%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				893,584,000	0.15%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				1,700,000,000	0.29%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				2,593,584,000	0.45%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				8,595,866,353	1.49%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				8,595,866,353	1.49%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				8,595,866,353	1.49%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				577,755,418,553	100.00%

Ghi chú / Notes:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

Total market value of the derivative contracts presented above is the difference between committed value and market value. Details as follows:

Vị thế Position	Mã Code	Số lượng Quantity	Giá trị thị trường / 1 hợp đồng (100,000 VND) Market price/contract (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường Total market value	Tổng giá trị cam kết Total committed value	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường The difference between committed value and market value
Mở vị thế bán/ Open short	VN30F2104	38	1,191.90	4,529,220,000	4,507,390,000	(21,830,000)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2021/ Quarter I 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 06 tháng 04 năm 2021

06 Apr 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.73%	1.76%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.11%	0.14%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.17%	0.21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.05%	0.06%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.30%	2.78%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		98.04%	69.53%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		232,198,515,600	222,043,036,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		232,198,515,600	222,043,036,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		23,219,851.56	22,204,303.67

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		6,086,122,400	10,155,478,900
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		608,612.24	1,015,547.89
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		6,086,122,400	10,155,478,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		3,289,609.96	2,412,413.18
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		32,896,099,600	24,124,131,800
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(2,680,997.72)	(1,396,865.29)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(26,809,977,200)	(13,968,652,900)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		238,284,638,000	232,198,515,600
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		238,284,638,000	232,198,515,600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		23,828,463.80	23,219,851.56
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.27%	0.32%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		79.15%	75.20%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		48.72%	44.56%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		24,070.88	21,477.73
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		711	783

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
QUỸ ĐẦU TƯ LỢI THẾ CẠNH TRANH BỀN VỮNG SSI

Mẫu số B06g-QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày
15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1. Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ”) nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 50/GCN-UBCK ngày 26 tháng 06 năm 2014. Thời gian phát hành Chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 08/08/2014 và kết thúc vào ngày 08/09/2014.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 09 năm 2014 và được cấp Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng vào ngày 16 tháng 06 năm 2017.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- Quy mô vốn Quỹ mở
 - Vốn điều lệ của Quỹ là 111.922.428.800 đồng, mệnh giá Chứng chỉ Quỹ là 10.000 đồng.
 - Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 238.284.638.000 đồng tính theo mệnh giá.
- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): NAV được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc. Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Quản lý Quỹ.
 Đối với kỳ định giá hàng tháng, NAV được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.
- Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ mở (ngày giao dịch) là hàng ngày.
 Trong trường hợp Ngày Giao Dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Quản lý Quỹ.
- Mục tiêu đầu tư
 Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà Đầu Tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.
- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở
 Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với các mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.
 Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo các quy định sau:
 - a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chính phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ;
 - b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại Điểm a, b, d, e và f khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có

quan hệ sở hữu với nhau; trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định hiện hành;

- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- d) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Điểm e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ;
- f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- j) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.

Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h, i nói trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân như sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
- d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Lập Quỹ;
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong thời hạn ba (03) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định pháp luật hoặc Điều Lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan tới việc biến động giá trị.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

(i) Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng... và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(iv) Đánh giá lại

Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định cụ thể trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Phụ lục số 4 của Bản Cáo Bạch và các văn bản có liên quan khác.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5. Vốn góp của Nhà Đầu Tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

4.5.1 Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu Tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.2 Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu Tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.3 Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu Tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá của các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

4.5.4 Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

4.5.5 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu Tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng về thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại khoản 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty Quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.9. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

4.10. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**5.1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	31/03/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	4.746.641.761	65.564.876.156
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	1.791.429.352	2.550.920.689
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	2.057.795.240	1.261.224.177
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	-	-
	8.595.866.353	69.377.021.022

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu	437.632.056.568	566.587.798.200	136.208.213.632	7.252.472.000	566.587.798.200
Chi tiết loại hợp đồng phái sinh (*)	-	(21.830.000)	-	-	(21.830.000)
	437.632.056.568	566.565.968.200	136.208.213.632	7.252.472.000	566.565.968.200

(*) Tổng giá trị thị trường của các hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa tổng giá trị cam kết và tổng giá trị thị trường. Chi tiết như sau:

Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100.000 VNĐ)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa tổng giá trị cam kết và tổng giá trị thị trường
VN30F2104	38	1.191,90	4.529.220.000	4.507.390.000	(21.830.000)

5.3. Các khoản phải thu

	31/03/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1.700.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	893.584.000	4.098.253.109
Phải thu khác	-	-
	2.593.584.000	4.098.253.109

5.4. Phải trả các Đại lý phân phối. Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ

	31/03/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	84.949.684	116.902.359
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	36.754.429	52.415.619
	121.704.113	169.317.978

5.5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**5.5.1. Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ**

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ. Giá Dịch Vụ quản lý được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

Giá dịch vụ Quản Lý Quỹ là 1,75% NAV/năm.

5.5.2. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được trả cho Ngân Hàng Giám Sát để thực hiện dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ và giám sát hoạt động của Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

Giá Dịch Vụ Lưu Ký: 0,05% NAV/năm, tối thiểu 11.500.000 VNĐ/tháng.

Giá Dịch Vụ Giám Sát: 0,03% NAV/năm, tối thiểu 16.500.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

5.5.3. Giá Dịch Vụ Quản trị quỹ

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ: 0,04% NAV/năm, tối thiểu 54.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

Giá Dịch Vụ cho việc lập báo cáo tài chính cho Quỹ: 70.500.000 VNĐ/năm tương đương 5.875.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

5.5.4. Giá dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng

Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ, cố định: 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

5.6. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	59.674.896,69	3.289.609,96	62.964.506,65
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	596.748.966.900	32.896.099.600	629.645.066.500
Thặng dư vốn	VNĐ	397.162.782.195	41.442.940.394	438.605.722.589
Tổng giá trị phát hành CCQ	VNĐ	993.911.749.095	74.339.039.994	1.068.250.789.089
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(36.455.045,13)	(2.680.997,72)	(39.136.042,85)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(364.550.451.300)	(26.809.977.200)	(391.360.428.500)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu Tư	VNĐ	(263.289.279.721)	(33.250.551.777)	(296.539.831.498)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VNĐ	(627.839.731.021)	(60.060.528.977)	(687.900.259.998)
Lợi nhuận để lại	VNĐ	132.637.713.350	60.584.075.824	193.221.789.174
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	23.219.851,56	608.612,24	23.828.463,80
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	366.072.018.074	14.278.511.017	380.350.529.091
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VNĐ	498.709.731.424		573.572.318.265
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VNĐ/CCQ	21.477,73		24.070,88

5.7. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	64.287.877.542	54.394.641.069
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	128.933.911.632	78.243.072.281
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	193.221.789.174	132.637.713.350

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Người duyệt

Nguyễn Việt Hoàng Đạt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát